



BẢN TIN PHÁP LÝ

SỐ 04+05 NĂM 2025



Quảng Ngãi, tháng 05 năm 2025



Mục lục	Trang
I. Văn bản mới ban hành/có hiệu lực	
II. Điểm tin một số văn bản có tác động trực tiếp đến BSR	3
Quyết định 11/2025/QĐ-TTg về Quy chế ứng phó sự cố chất thải	4
Nghị định 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	12
Nghị định 119/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn	29
Thông tư 09/2025/TT-BYT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 70 yếu tố hóa học tại nơi làm việc	32
Thông tư 19/2025/TT-BTC quy định việc đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, báo cáo về vốn điều lệ đã góp được kiểm toán	35



VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH/CÓ HIỆU LỰC

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
I	Nghị định		
1	Nghị định 73/2025/NĐ-CP sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế kèm theo Nghị định 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan	31/03/2025	31/03/2025
2	Nghị định 82/2025/NĐ-CP gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025	02/4/2025	02/4/2025
3	Nghị định 87/2025/NĐ-CP quy định việc giảm tiền thuê đất năm 2024	11/4/2025	11/4/2025
4	Nghị định 90/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 17/2012/NĐ-CP hướng dẫn Luật kiểm toán độc lập	14/4/2025	14/4/2025
5	Nghị định 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	15/5/2025	01/7/2025
6	Nghị định 106/2025/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	15/5/2025	01/7/2025
7	Nghị định 119/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn	09/06/2025	01/08/2025
II	Thông tư		
1	Thông tư 19/2025/TT-BCT quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành Công Thương	16/4/2025	01/7/2025
2	Thông tư 003/2025/TT-BNV hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước	28/04/2025	15/06/2025
3	Thông tư 19/2025/TT-BTC quy định việc đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, báo cáo về vốn điều lệ đã góp được kiểm toán	05/5/2025	05/5/2025
4	Thông tư 09/2025/TT-BYT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 70 yếu tố hóa học tại nơi làm việc	28/4/2025	01/10/2025
III	Văn bản khác		



1	Nghị quyết 66-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới	30/4/2025	30/4/2025
2	Quyết định 11/2025/QĐ-TTg về Quy chế ứng phó sự cố chất thải	23/4/2025	10/6/2025
3	Quyết định 318/QĐ-BXD về việc công bố Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam	26/3/2025	26/3/2025
4	Chỉ thị 12/CT-TTg năm 2025 giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước	21/4/2025	21/4/2025



ĐIỂM TIN MỘT SỐ VĂN BẢN
CÓ TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN BSR

QUYẾT ĐỊNH 11/2025/QĐ-TTG NGÀY 23 THÁNG 04 NĂM 2025 QUYẾT ĐỊNH BAN
HÀNH QUY CHẾ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

- **Ngày ban hành:** 23/04/2025
- **Ngày có hiệu lực:** 10/06/2025

1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về việc ứng phó sự cố chất thải xảy ra trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, bao gồm: Chuẩn bị ứng phó sự cố; tổ chức ứng phó sự cố; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố; cơ chế hỗ trợ ứng phó, phục hồi môi trường, sự tham gia của cộng đồng dân cư và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Quy chế này không điều chỉnh sự cố chất thải xảy ra trên biển. Việc ứng phó sự cố chất thải xảy ra trên biển được thực hiện theo quy định pháp luật về ứng phó sự cố hóa chất độc, ứng phó sự cố tràn dầu và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư và cá nhân có liên quan đến hoạt động ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố.

3. Sự cố chất thải, phân cấp sự cố chất thải và nguyên tắc ứng phó sự cố chất thải

1. Sự cố chất thải là sự cố môi trường do rò rỉ, tràn đổ, phát tán chất thải trong quá trình phát sinh, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, tái chế, thu hồi năng lượng, tiêu hủy chất thải.

2. Sự cố chất thải được phân cấp tương ứng với việc phân cấp sự cố môi trường quy định tại Điều 123 Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Sự cố chất thải cấp cơ sở;

b) Sự cố chất thải cấp huyện;

c) Sự cố chất thải cấp tỉnh;

d) Sự cố chất thải cấp quốc gia.

3. Nguyên tắc ứng phó sự cố chất thải:

a) Chủ động phòng ngừa, chủ động xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các nguồn lực, các phương án hiệp đồng để sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố chất thải;

b) Tổ chức tiếp nhận, xử lý thông tin sự cố chất thải kịp thời, ưu tiên bảo đảm thông tin cho hoạt động ứng phó, báo cáo kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền khi vượt khả năng ứng phó;

c) Ứng phó sự cố chất thải được thực hiện theo phương châm bốn tại chỗ (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và ba sẵn sàng (phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả). Phối hợp, huy động mọi nguồn lực để nâng cao hiệu quả hoạt động chuẩn bị và ứng phó sự cố chất thải;

d) Chỉ huy thống nhất, phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng, phương tiện, thiết bị tham gia hoạt động ứng phó sự cố chất thải;

đ) Bảo đảm các biện pháp an toàn cho lực lượng ứng phó sự cố chất thải và người dân trong khu vực chịu ảnh hưởng từ sự cố chất thải;

e) Tổ chức, cá nhân gây sự cố chất thải phải chịu trách nhiệm chi trả chi phí ứng phó sự cố chất thải, cải tạo, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại và các chi phí khác do sự cố chất thải gây ra, trừ trường hợp Nhà nước chi trả theo quy định của pháp luật.



4. Xây dựng kế hoạch và diễn tập ứng phó sự cố chất thải

1. Trách nhiệm xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố chất thải:

a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm xây dựng và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố chất thải. Nội dung ứng phó sự cố chất thải cấp cơ sở được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải có thể được lồng ghép vào kế hoạch ứng phó sự cố khác; trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

b) Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chủ trì, phối hợp các bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố chất thải cấp quốc gia; Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh ban hành kế hoạch ứng phó sự cố chất thải cấp tỉnh; Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện ban hành kế hoạch ứng phó sự cố chất thải cấp huyện. Nội dung ứng phó sự cố chất thải cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện quy định tại điểm này có thể được lồng ghép, tích hợp với các kế hoạch phòng thủ dân sự hoặc kế hoạch ứng phó sự cố khác; trường hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện được lồng ghép, tích hợp với kế hoạch phòng thủ dân sự cùng cấp thì kế hoạch phòng thủ dân sự phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lập cho giai đoạn chuẩn bị ứng phó sự cố và tổ chức ứng phó sự cố. Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải phải có các kịch bản ứng phó sự cố để có phương án ứng phó tương ứng.

3. Việc công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải của cơ sở, cấp huyện, cấp tỉnh và cấp quốc gia được thực hiện theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Việc chỉ đạo diễn tập kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường. Việc tổ chức diễn tập ứng phó sự cố chất thải của cơ sở, cấp huyện, cấp tỉnh và cấp quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường.

5. Xây dựng lực lượng, nguồn lực, trang thiết bị và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở phải có công trình, trang thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố chất thải theo quy định của pháp luật hoặc phối hợp với đơn vị có năng lực trong thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; xây dựng, huấn luyện lực lượng tại chỗ cho ứng phó sự cố chất thải.

2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, xây dựng lực lượng và nguồn lực, trang thiết bị ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại khoản 1 Điều 111 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Việc tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải cấp cơ sở, cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Tiếp nhận và xử lý thông tin về sự cố chất thải

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở để xảy ra sự cố chất thải có trách nhiệm báo cáo ngay, kịp thời đến Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban phòng thủ dân sự cấp xã nơi xảy ra sự cố. Tổ chức, cá nhân phát hiện sự cố chất thải có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản này.

2. Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã nơi xảy ra



sự cố trực tiếp xác minh, tổ chức ứng phó sự cố kịp thời và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để công bố sự cố chất thải hoặc thông báo cấp có thẩm quyền để tổ chức ứng phó sự cố theo cấp sự cố chất thải quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm thông tin kịp thời về Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cùng cấp hoặc cấp trên trực tiếp để kiểm tra và xử lý.

7. Ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở

1. Người đại diện theo pháp luật của cơ sở hoặc người được ủy quyền là người chỉ huy ứng phó sự cố tại cơ sở.

2. Người chỉ huy ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở phải tổ chức ứng phó sự cố, đánh giá phạm vi ảnh hưởng và khả năng tự ứng phó của cơ sở để thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Trường hợp sự cố trong khả năng tự ứng phó của cơ sở, người chỉ huy có trách nhiệm thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố theo kế hoạch, kịch bản đã được phê duyệt; đồng thời có trách nhiệm báo cáo Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã về việc ứng phó sự cố trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện sự cố;

b) Trường hợp sự cố vượt ngoài khả năng tự ứng phó của cơ sở, người chỉ huy phải thông báo ngay đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã nơi xảy ra sự cố hoặc Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện để được tổ chức ứng phó; bàn giao quyền chỉ huy cho Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện và chỉ đạo lực lượng ứng phó sự cố của cơ sở thực hiện theo yêu cầu của Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện.

3. Báo cáo và thông báo sự cố chất thải quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, gồm các nội dung: Thời gian, địa điểm, nguyên nhân xảy ra sự cố; mức độ, phạm vi ảnh hưởng, các thiệt hại do sự cố gây ra; các hoạt động ứng phó sự cố đã thực hiện; đánh

giá khả năng ứng phó của cơ sở và các nội dung khác có liên quan.

8. Cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố chất thải

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở gây ra sự cố chất thải phải thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố chất thải trong phạm vi cơ sở. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố chất thải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động phục hồi môi trường.

2. Việc phục hồi môi trường sau sự cố chất thải cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

a) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc chỉ đạo tổ chức thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố chất thải trên địa bàn;

b) Cơ quan chuyên môn được phân công, giao nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tham mưu Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc chỉ đạo tổ chức thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố chất thải cấp quốc gia.

3. Việc cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố phải bảo đảm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường xung quanh; phục hồi mặt bằng cư trú, sản xuất kinh doanh, môi trường tự nhiên đối với khu vực không có hệ sinh thái được bảo tồn; khôi phục một số đặc điểm chính của hệ sinh thái đối với khu vực có hệ sinh thái được bảo tồn.

9. Phê duyệt kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường

1. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

2. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất



thải quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

3. Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

4. Nội dung chính của kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

10. Tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở gây ra sự cố chất thải phải huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị của mình để thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố chất thải trong phạm vi cơ sở. Trường hợp cần sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương để thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố chất thải thì phải có văn bản đề xuất để chính quyền địa phương bố trí lực lượng, phương tiện, thiết bị phù hợp.

2. Việc cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố chất thải cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia được thực hiện theo một trong các trường hợp sau:

a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở gây ra sự cố chất thải tự mình thực hiện hoặc thuê đơn vị khác thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Cơ quan phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường tổ chức triển khai kế hoạch cải tạo phục hồi môi trường thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của Luật Đấu thầu, nếu thuộc trường hợp phải đấu thầu.

3. Tổ chức, đơn vị trúng thầu thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường và bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 13 Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Cơ quan trình phê duyệt kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường có trách nhiệm giám

sát, kiểm tra, nghiệm thu hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường theo kế hoạch đã được phê duyệt. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố có quyền tham gia giám sát, thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường.

11. Tài chính cho ứng phó sự cố chất thải

1. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố có trách nhiệm chi trả kịp thời và đầy đủ toàn bộ các chi phí liên quan đến tổ chức ứng phó sự cố chất thải và cải tạo, phục hồi môi trường. Trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra sự cố thì kinh phí ứng phó, cải tạo, phục hồi môi trường do Nhà nước chi trả.

2. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố có trách nhiệm bồi hoàn các chi phí liên quan đến tổ chức ứng phó sự cố chất thải và cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố cho ngân sách nhà nước theo yêu cầu bồi hoàn bằng văn bản của cơ quan nhà nước đã chi kinh phí này.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng, thiệt hại do sự cố có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân gây ra sự cố chất thải phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

12. Tham gia của cộng đồng trong ứng phó sự cố chất thải

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm công khai kế hoạch và kịch bản ứng phó sự cố thông qua hình thức niêm yết tại cơ sở và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và các hình thức thuận lợi khác.

2. Cộng đồng dân cư có khả năng bị ảnh hưởng từ sự cố chất thải phải được thông báo về các nguy cơ sự cố và các biện pháp ứng phó sự cố chất thải do cơ sở thực hiện; được biết và giám sát các hoạt động ứng phó sự cố chất thải và cải tạo, phục hồi môi trường do cơ sở hoặc cơ quan nhà nước thực hiện.

3. Đại diện cộng đồng dân cư có khả năng bị ảnh hưởng phải được tham gia các hoạt động diễn tập ứng phó sự cố chất thải của



cơ sở và cơ quan nhà nước. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm thông tin cho cộng đồng và làm đầu mối thông tin liên lạc trong quá trình chuẩn bị, thực hiện ứng phó sự cố chất thải và cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố. Trường hợp cần thiết, đại diện cộng đồng dân cư có quyền yêu cầu cơ sở, cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp, giải trình các thông tin về sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải và cải tạo, phục hồi môi trường.

13. Trách nhiệm các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra và xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố chất thải đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng; các hoạt động chuẩn bị ứng phó sự cố chất thải, tổ chức ứng phó sự cố chất thải thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn nội dung kế hoạch ứng phó sự cố chất thải; quy trình, kỹ thuật ứng phó sự cố chất thải, kịch bản sự cố chất thải đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; lực lượng cảnh sát phòng, chống tội phạm môi trường và cơ quan công an các cấp tham gia ứng phó sự cố chất thải theo yêu cầu của cơ quan, cấp có thẩm quyền;

b) Chỉ đạo và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội khu vực xảy ra sự cố chất thải; điều tra làm rõ nguyên nhân gây ra sự cố chất thải theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra và xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố chất thải đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về an ninh; các hoạt động chuẩn bị ứng phó sự cố chất thải, tổ chức ứng phó sự cố chất thải thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn nội dung kế hoạch ứng phó sự cố chất thải; quy trình, kỹ thuật ứng phó sự cố chất thải, kịch bản sự cố chất thải đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về an ninh theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tham gia tổ chức ứng phó sự cố chất thải cấp quốc gia theo phân công của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia;

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố chất thải cấp quốc gia.

4. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Tham gia ứng phó sự cố chất thải cấp quốc gia theo sự phân công của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia;

b) Tổ chức đánh giá phạm vi, mức độ tác động của sự cố chất thải quốc gia đến sức khỏe con người.

5. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan triển khai các phương án về sử dụng hạ tầng giao thông, các trang thiết bị, phương tiện, vật tư vận tải trong phạm vi phụ trách tham gia ứng phó sự cố chất thải theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

6. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này theo thẩm quyền bảo đảm phù hợp theo quy định.

15. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia; Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh, cấp huyện

1. Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chỉ đạo xây dựng, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải cấp quốc gia, cấp tỉnh; kiểm tra và đôn đốc việc chuẩn bị và sẵn sàng tổ chức ứng phó sự cố; tổ chức huấn luyện, diễn tập ứng phó sự cố chất thải cấp quốc gia, cấp tỉnh.

2. Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh chỉ đạo xây dựng, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải



cấp huyện; kiểm tra và đôn đốc việc chuẩn bị và sẵn sàng tổ chức ứng phó sự cố; tổ chức huấn luyện, diễn tập ứng phó sự cố chất thải cấp huyện.

3. Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện chỉ đạo xây dựng, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải cấp cơ sở; kiểm tra và đôn đốc việc chuẩn bị và sẵn sàng tổ chức ứng phó sự cố; tổ chức huấn luyện, diễn tập ứng phó sự cố chất thải cấp cơ sở.

4. Chỉ đạo, trực tiếp tổ chức ứng phó sự cố chất thải theo Quy chế này.

14. Trách nhiệm của chính quyền địa phương

1. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng, phổ biến kiến thức phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại địa phương; chỉ đạo các đơn vị tại địa phương triển khai thực hiện, tổ chức diễn tập và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải;

b) Xây dựng lực lượng ứng phó sự cố chất thải, bảo đảm nguồn nhân lực, phương tiện, trang thiết bị ứng phó sự cố và sẵn sàng tham gia ứng phó sự cố chất thải trên địa bàn;

c) Chỉ đạo, tổ chức và huy động các lực lượng có liên quan ứng phó sự cố chất thải trên địa bàn;

d) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương và huy động các nguồn hợp pháp khác để thực hiện chi phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cùng cấp tổ chức kiểm tra, đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố chất thải tại địa phương; xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy

định; hướng dẫn thực hiện hoạt động chuẩn bị, tổ chức ứng phó sự cố chất thải trên địa bàn;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cùng cấp tổ chức ứng phó sự cố chất thải, cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố chất thải trên địa bàn;

c) Thực hiện các trách nhiệm khác về ứng phó sự cố chất thải theo quy định.

16. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở

1. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố chất thải; xây dựng, thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải; tổ chức ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở và tham gia ứng phó sự cố chất thải theo sự chỉ huy của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Định kỳ hàng năm tổ chức diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

17. Trách nhiệm các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra và xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố chất thải đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng; các hoạt động chuẩn bị ứng phó sự cố chất thải, tổ chức ứng phó sự cố chất thải thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn nội dung kế hoạch ứng phó sự cố chất thải; quy trình, kỹ thuật ứng phó sự cố chất thải, kịch bản sự cố chất thải đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; lực lượng cảnh sát phòng, chống tội phạm môi trường và cơ quan công an các cấp tham gia ứng phó sự cố chất thải theo yêu cầu của cơ quan, cấp có thẩm quyền;



b) Chỉ đạo và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội khu vực xảy ra sự cố chất thải; điều tra làm rõ nguyên nhân gây ra sự cố chất thải theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra và xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố chất thải đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về an ninh; các hoạt động chuẩn bị ứng phó sự cố chất thải, tổ chức ứng phó sự cố chất thải thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn nội dung kế hoạch ứng phó sự cố chất thải; quy trình, kỹ thuật ứng phó sự cố chất thải, kịch bản sự cố chất thải đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về an ninh theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tham gia tổ chức ứng phó sự cố chất thải cấp quốc gia theo phân công của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia;

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố chất thải cấp quốc gia.

4. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Tham gia ứng phó sự cố chất thải cấp quốc gia theo sự phân công của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia;

b) Tổ chức đánh giá phạm vi, mức độ tác động của sự cố chất thải quốc gia đến sức khỏe con người.

5. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan triển khai các phương án về sử dụng hạ tầng giao thông, các trang thiết bị, phương tiện, vật tư vận tải trong phạm vi phụ trách tham gia ứng phó sự cố chất thải theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

6. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này theo thẩm quyền bảo đảm phù hợp theo quy định.

18. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia; Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh, cấp huyện

1. Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chỉ đạo xây dựng, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải cấp quốc gia, cấp tỉnh; kiểm tra và đôn đốc việc chuẩn bị và sẵn sàng tổ chức ứng phó sự cố; tổ chức huấn luyện, diễn tập ứng phó sự cố chất thải cấp quốc gia, cấp tỉnh.

2. Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh chỉ đạo xây dựng, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải cấp huyện; kiểm tra và đôn đốc việc chuẩn bị và sẵn sàng tổ chức ứng phó sự cố; tổ chức huấn luyện, diễn tập ứng phó sự cố chất thải cấp huyện.

3. Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện chỉ đạo xây dựng, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải cấp cơ sở; kiểm tra và đôn đốc việc chuẩn bị và sẵn sàng tổ chức ứng phó sự cố; tổ chức huấn luyện, diễn tập ứng phó sự cố chất thải cấp cơ sở.

4. Chỉ đạo, trực tiếp tổ chức ứng phó sự cố chất thải theo Quy chế này.

19. Trách nhiệm của chính quyền địa phương

1. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng, phổ biến kiến thức phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại địa phương; chỉ đạo các đơn vị tại địa phương triển khai thực hiện, tổ chức diễn tập và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải;

b) Xây dựng lực lượng ứng phó sự cố chất thải, bảo đảm nguồn nhân lực, phương tiện, trang thiết bị ứng phó sự cố và sẵn sàng tham gia ứng phó sự cố chất thải trên địa bàn;

c) Chỉ đạo, tổ chức và huy động các lực lượng có liên quan ứng phó sự cố chất thải trên địa bàn;



d) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương và huy động các nguồn hợp pháp khác để thực hiện chi phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cùng cấp tổ chức kiểm tra, đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố chất thải tại địa phương; xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định; hướng dẫn thực hiện hoạt động chuẩn bị, tổ chức ứng phó sự cố chất thải trên địa bàn;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cùng cấp tổ chức ứng

phó sự cố chất thải, cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố chất thải trên địa bàn;

c) Thực hiện các trách nhiệm khác về ứng phó sự cố chất thải theo quy định.

20. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở

1. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố chất thải; xây dựng, thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải; tổ chức ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở và tham gia ứng phó sự cố chất thải theo sự chỉ huy của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Định kỳ hàng năm tổ chức diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải. Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại: [P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT, LUAT\4. NGHI QUYET, QUYET DINH](#)

NGHỊ ĐỊNH 105/2025/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

- **Ngày ban hành:** 15/05/2025
- **Ngày có hiệu lực:** 01/07/2025

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

1. Khoản 7, khoản 8 Điều 2 về danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy, danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.
2. Điều 7 về nội dung quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
3. Khoản 10 Điều 8 về ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

việc lập, quản lý hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; việc khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Khoản 6 Điều 10 về nội dung, thời gian thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và phương án cứu nạn, cứu hộ.
5. Khoản 4 Điều 11 về nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy.
6. Khoản 5 Điều 15 về yêu cầu phòng cháy, chữa cháy khi lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn.
7. Khoản 4 Điều 17 về việc thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông; việc điều chỉnh thiết kế, thay đổi công năng, cải tạo; danh mục công trình, phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng



cháy và chữa cháy; nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; trách nhiệm phối hợp trong thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

8. Khoản 6 Điều 18 về tổ chức thi công, nghiệm thu công trình, phương tiện giao thông; bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy trong quá trình thi công; nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; trách nhiệm phối hợp kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

9. Khoản 5 Điều 20 về lộ trình phải trang bị bình chữa cháy, thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

10. Điểm c khoản 1 Điều 23 về lộ trình trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; lộ trình khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

11. Khoản 8 Điều 25 về việc Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Công an tổ chức chữa cháy đối với công trình lưỡng dụng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

12. Khoản 6 Điều 26 về thủ tục huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản để chữa cháy; việc huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của Quân đội để tham gia chữa cháy.

13. Khoản 4 Điều 27 về trách nhiệm đầu tư, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy; đầu tư, quản lý các điểm, bến để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy.

14. Khoản 6 Điều 35 về thủ tục huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia cứu nạn, cứu hộ.

15. Khoản 4 Điều 37 về thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành; tổ chức, hoạt động và chế độ bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng

phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, lực lượng dân phòng.

16. Khoản 5 Điều 39 về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện.

17. Khoản 3 Điều 44 về việc cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy; danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy.

18. Khoản 5 Điều 45 về nội dung, thẩm quyền, thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; chế độ, chính sách cho người tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

19. Khoản 4 Điều 46 về chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ không thuộc lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bị tai nạn, bị thương, chết.

20. Khoản 3 Điều 48 về danh mục cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; mức trích nộp, chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

21. Khoản 3 Điều 49 về đóng góp tự nguyện, tài trợ bằng tiền, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; việc hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

22. Khoản 7 Điều 50 về ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

23. Khoản 5 Điều 52 về hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; việc cập nhật, khai báo dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

24. Khoản 4 và điểm đ khoản 6 Điều 55 về quy định chuyển tiếp về kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; lộ trình xử lý cơ sở không bảo đảm yêu



cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành.

2. Phụ lục

Ban hành kèm theo Nghị định này các phụ lục sau đây:

1. Phụ lục I: Danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy.
2. Phụ lục II: Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.
3. Phụ lục III: Danh mục công trình, phương tiện giao thông thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy do cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định.
4. Phụ lục IV: Danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy.
5. Phụ lục V: Danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy thuộc diện cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường.
6. Phụ lục VI: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
7. Phụ lục VII: Danh mục cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
8. Phụ lục VIII: Các biểu mẫu.

3. Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở gồm các nội dung cơ bản sau:

- a) Quy định việc quản lý, sử dụng điện, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ;
- b) Quy định việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- c) Quy định nội dung cần thực hiện khi có cháy, nổ, tai nạn, sự cố xảy ra.

2. Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với phương tiện giao thông gồm các nội dung cơ bản sau:

- a) Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Quy định việc bố trí, sắp xếp hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên phương tiện giao thông.

3. Người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông ban hành hoặc tham mưu người có thẩm quyền ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông và được phổ biến, niêm yết ở vị trí dễ thấy.

4. Hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở gồm các tài liệu sau:

- a) Phiếu thông tin của cơ sở theo Mẫu số PC01 kèm theo Nghị định này;
- b) Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- c) Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành đối với công trình thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;
- d) Quyết định thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành hoặc văn bản phân công người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở; thông báo kết quả huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- đ) Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo Mẫu số PC06 kèm theo Nghị định này;



e) Sở theo dõi phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;

g) Biên bản tự kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy của cơ sở theo Mẫu số PC02 kèm theo Nghị định này;

h) Báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo Mẫu số PC04 kèm theo Nghị định này;

i) Giấy Chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

k) Bản vẽ hoàn công hệ thống, hạng mục liên quan đến phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

l) Thông báo kết quả xác minh, giải quyết vụ cháy của cơ quan Công an (nếu có);

m) Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực tiếp quản lý cơ sở;

n) Biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt vi phạm hành chính về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động, phục hồi hoạt động của người có thẩm quyền, văn bản kiến nghị về phòng cháy, chữa cháy của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực tiếp quản lý cơ sở (nếu có);

o) Văn bản thể hiện việc phân công người thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở (nếu có).

2. Người đứng đầu cơ sở lập, quản lý, cập nhật hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan quản lý chuyên ngành lập hồ sơ quản lý về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở thuộc diện quản lý theo quy định sau:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng lập hồ sơ quản lý về phòng cháy, chữa cháy, cứu

nạn, cứu hộ đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý gồm các tài liệu quy định tại các điểm h, k, m, n và điểm o khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan Công an lập hồ sơ quản lý về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, h, k, l, m, n và điểm o khoản 1 Điều này, các tài liệu khác theo quy định về công tác hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ quản lý về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, h, k, l, m, n và điểm o khoản 1 Điều này.

4. Tài liệu có trong hồ sơ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được lưu trữ dưới dạng tài liệu giấy hoặc tài liệu điện tử hoặc kết hợp tài liệu giấy và tài liệu điện tử theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Tài liệu quy định tại các điểm g, h, i, l và điểm n khoản 1 Điều này được lưu trữ tối thiểu 05 năm kể từ năm lập, ban hành.

5. Yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy khi lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Quy hoạch chung phải thể hiện định hướng phát triển trục giao thông, tuyến truyền dẫn cấp nước, tuyến thông tin viễn thông phục vụ phòng cháy, chữa cháy và mạng lưới trụ sở đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Quy hoạch chung phải thể hiện các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này đối với khu vực thuộc phạm vi quy hoạch chung nhưng không có yêu cầu lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Quy hoạch phân khu đô thị, khu chức năng được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phải thể hiện các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 15 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và vị trí ô đất, quy mô dự kiến bố trí các trụ sở đơn vị Cảnh



sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bảo đảm bán kính phục vụ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

3. Quy hoạch chi tiết đô thị, khu dân cư, cụm công nghiệp, khu chức năng khác được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phải bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy được quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 3 Điều 15 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; diện tích xây dựng của trụ sở đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải bảo đảm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

6. Thẩm định thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông

1. Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình tự thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này không thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng. Kết quả thực hiện thẩm định nội dung quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo Mẫu số PC13 kèm theo Nghị định này.

Trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công xây dựng, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình phải lập hồ sơ thiết kế điều chỉnh và tổ chức thẩm định thiết kế điều chỉnh trước khi tiếp tục thi công. Kết quả thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là căn cứ để chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình phê duyệt thiết kế xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

a) Nội dung, trình tự tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy công trình xây

dựng, phương tiện giao thông của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đăng kiểm;

b) Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình xây dựng phải được thể hiện bằng văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy thực hiện theo Mẫu số PC18 kèm theo Nghị định này; c) Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng;

d) Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng kiểm;

đ) Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung quy định tại điểm e và điểm g khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy kèm theo hồ sơ đã được đóng dấu thẩm định của cơ quan Công an; hồ sơ thiết kế điều chỉnh đã được phê duyệt của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình (nếu có); văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

b) Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy (nếu có);

c) Biên bản nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy;



d) Bản vẽ hoàn công hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy;

đ) Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống liên quan đến phòng cháy và chữa cháy của công trình, phương tiện giao thông.

7. Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an

1. Công trình, phương tiện giao thông quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an, trừ công trình tạm theo quy định của pháp luật về xây dựng, công trình thuộc dự án thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư, công trình thuộc các cơ sở quốc phòng hoạt động phục vụ mục đích quân sự, lưỡng dụng và phương tiện giao thông được các cơ sở quốc phòng chế tạo hoặc hoàn cải chuyên dùng cho hoạt động quân sự.

2. Nội dung thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm việc trang bị, bố trí, lắp đặt theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể như sau:

a) Hệ thống báo cháy; thiết bị báo cháy độc lập;

b) Hệ thống chữa cháy; bình chữa cháy; phương tiện chữa cháy cơ giới;

c) Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống loa thông báo và hướng dẫn thoát nạn;

d) Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ; mặt nạ lọc độc và mặt nạ phòng độc cách ly;

đ) Hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy bao gồm: thiết bị bảo vệ và nguồn điện cấp cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống hút khói, hệ thống cung cấp không khí bảo vệ chống khói, thang máy chữa cháy, màn ngăn cháy, rèm ngăn cháy, cửa ngăn cháy;

e) Trường hợp thẩm định thiết kế điều chỉnh hoặc cải tạo thì nội dung xem xét, đánh giá chỉ trong phạm vi điều chỉnh, cải tạo.

3. Các trường hợp phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an khi công trình có điều chỉnh thiết kế hoặc trong quá trình sử dụng mà thay đổi công năng hoặc cải tạo làm thay đổi điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được quy định cụ thể như sau:

a) Thay đổi nguyên lý báo cháy của hệ thống báo cháy hoặc thay đổi nguyên lý chữa cháy, chất chữa cháy của hệ thống chữa cháy; thay đổi thông số kỹ thuật của máy bơm chữa cháy;

b) Thay thế, trang bị bổ sung hệ thống báo cháy hoặc hệ thống chữa cháy.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy:

a) Đối với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công công trình trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở: văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC11 kèm theo Nghị định này; giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình hoặc văn bản về chủ trương đầu tư, xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

b) Đối với thiết kế kỹ thuật phương tiện giao thông: văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC11 kèm theo Nghị định này; hồ sơ thiết kế kỹ thuật thể hiện những nội dung yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy quy



định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

c) Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ giấy và phải có xác nhận của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông và đơn vị tư vấn thiết kế. Trường hợp hồ sơ giấy thì giấy tờ, tài liệu là bản chính hoặc bản chụp kèm theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu.

Thông tin về thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản này khi đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải khai thác trực tuyến để giải quyết mà không được yêu cầu người đề nghị cung cấp hồ sơ giấy.

5. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều này thông qua một trong các hình thức sau: trực tiếp; thông qua dịch vụ bưu chính; trực tuyến qua cổng dịch vụ công.

Người được cơ quan, tổ chức cử đến liên hệ nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền; xuất trình căn cước hoặc căn cước công dân, căn cước điện tử hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng;

b) Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện theo các quy định sau:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ bằng phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ

sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì phải có phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và gửi ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước đó.

Trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công: tiếp nhận và thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận.

6. Xử lý hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy:

a) Đối với công trình thuộc dự án không phân biệt nguồn vốn đầu tư đáp ứng tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công, thời hạn thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy không quá 10 ngày từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với các công trình còn lại không quá 06 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Đối với phương tiện giao thông, thời hạn thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy không quá 06 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

c) Cơ quan Công an có trách nhiệm ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC12 kèm theo Nghị định này đối với hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đạt yêu cầu và đóng dấu theo Mẫu số PC14 kèm theo Nghị định này vào hồ sơ thiết kế đã được thẩm định và trả lại cho chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông. Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là bản điện tử, bản giấy; bản giấy được cấp trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc theo yêu cầu khi nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công.

Trường hợp nội dung trong hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy không đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật thì cơ quan Công an có văn bản



trả lời, nêu rõ lý do và trả lại hồ sơ cho chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông để hoàn thiện.

7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an.

8. Nội dung, thẩm quyền kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy

1. Nội dung kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong việc:

a) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của người đứng đầu cơ sở bao gồm: trách nhiệm trong việc thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và điểm h khoản 3 Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

b) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của chủ phương tiện giao thông bao gồm: trách nhiệm trong việc thực hiện quy định tại các điểm a, b, d, đ và điểm e khoản 4 Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Trang bị phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy, nguồn nước chữa cháy theo quy định;

d) Duy trì hoạt động các phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy; nguồn nước chữa cháy;

đ) Lắp đặt, duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; khai

báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định;

e) Duy trì điều kiện an toàn phòng cháy trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ;

g) Duy trì khoảng cách phòng cháy, chữa cháy, đường, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

h) Duy trì giải pháp thoát nạn, ngăn cháy, chống cháy lan, chống khói;

i) Duy trì hệ thống, thiết bị phát hiện sự cố rò rỉ chất khí, chất lỏng nguy hiểm về cháy, nổ;

k) Duy trì giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; giải pháp bảo đảm an toàn phòng cháy cho hệ thống cung cấp năng lượng, nhiên liệu và động cơ;

l) Chấp hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

m) Duy trì các biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn;

n) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của chủ hộ gia đình trực tiếp sử dụng nhà ở, người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở theo quy định tại khoản 6 và khoản 8 Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

o) Duy trì lối thoát nạn, lối ra khẩn cấp hoặc lối đi bảo đảm việc thoát nạn;

p) Duy trì giải pháp ngăn cách hoặc ngăn cháy của khu vực sản xuất, kinh doanh hàng hóa có nguy hiểm về cháy, nổ với khu vực để ở.

2. Thẩm quyền kiểm tra:

a) Cơ quan Công an theo phân cấp tổ chức kiểm tra:

Kiểm tra định kỳ 01 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 1 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, công trình xây dựng trong quá trình thi công thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, phương tiện



thủy nội địa vận tải hành khách, tàu thủy lưu trú du lịch có sức chở từ 50 người trở lên quy định tại mục 16 Phụ lục III kèm theo Nghị định này; kiểm tra định kỳ 02 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 2 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, có đơn khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy theo quy định hoặc theo yêu cầu phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền đối với: cơ sở quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này; phương tiện thủy nội địa vận tải hành khách, tàu thủy lưu trú du lịch có sức chở từ 50 người trở lên quy định tại mục 16 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Nội dung kiểm tra định kỳ, đột xuất: đối với cơ sở theo quy định tại các điểm a, c, d và điểm đ khoản 1 Điều này; đối với công trình xây dựng trong quá trình thi công thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại các điểm c, d, l và điểm m khoản 1 Điều này; đối với phương tiện thủy nội địa vận tải hành khách, tàu thủy lưu trú du lịch có sức chở từ 50 người trở lên quy định tại mục 16 Phụ lục III kèm theo Nghị định này theo quy định tại các điểm b, c, d, l và điểm m khoản 1 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan chuyên môn về xây dựng tổ chức kiểm tra:

Kiểm tra định kỳ 01 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 1 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, 02 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 2 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, có đơn khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định hoặc khi có yêu cầu phối hợp để phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Nội dung kiểm tra định kỳ, đột xuất theo quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra:

Kiểm tra định kỳ 03 năm một lần đối với cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, có đơn khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định hoặc theo yêu cầu phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền đối với: nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh; cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Nội dung kiểm tra định kỳ, đột xuất theo quy định tại các điểm a, c, d, đ, g, h và điểm n khoản 1 Điều này;

d) Bộ Xây dựng phân công cơ quan đăng kiểm thực hiện kiểm tra đối với phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện thủy nội địa, tàu biển, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ quy định tại khoản 10 Điều 2 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo thời hạn về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt, đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, đăng kiểm tàu biển, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Nội dung kiểm tra theo quy định tại các điểm c, d, i và điểm k khoản 1 Điều này;

đ) Người đứng đầu cơ sở tự tổ chức kiểm tra thường xuyên, định kỳ đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra thường xuyên theo quy định tại các điểm d, e, h và điểm l khoản 1 Điều này; nội dung kiểm tra định kỳ theo quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, l và điểm m khoản 1 Điều này;

e) Chủ phương tiện giao thông tự tổ chức kiểm tra thường xuyên đối với phương tiện



giao thông thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra theo quy định tại các điểm c, d, i, k, l và điểm m khoản 1 Điều này;

g) Chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình tự tổ chức kiểm tra thường xuyên đối với công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra theo quy định tại các điểm c, d, l và điểm m khoản 1 Điều này;

h) Chủ hộ gia đình trực tiếp sử dụng nhà ở, người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở tự tổ chức kiểm tra thường xuyên đối với nhà ở thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra theo quy định tại điểm c và điểm d về trang bị phương tiện, duy trì hoạt động của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và quy định tại điểm e và điểm o khoản 1 Điều này.

Đối với nhà ở thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 20 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, ngoài kiểm tra các nội dung quy định nêu trên thì còn phải kiểm tra việc duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

i) Chủ hộ gia đình có nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh tự tổ chức kiểm tra thường xuyên đối với nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra theo quy định tại điểm c và điểm d về trang bị phương tiện, duy trì hoạt động của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và quy định tại các điểm đ, e, i, o và điểm p khoản 1 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan Công an.

9. Nội dung phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ

1. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở do người đứng đầu cơ sở tổ chức xây dựng và phê duyệt theo Mẫu số

PC06 kèm theo Nghị định này bảo đảm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cơ sở: tên cơ sở, địa chỉ, họ và tên người đứng đầu cơ sở, số điện thoại liên hệ, thống kê lực lượng, phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại chỗ của cơ sở, nguồn nước phục vụ chữa cháy trong và ngoài cơ sở, chất chữa cháy;

b) Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc, tai nạn, sự cố; sơ đồ thể hiện đường, lối thoát nạn, vị trí trụ, bể, điểm, bến đỗ xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước chữa cháy, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị báo cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo từng khu vực, hạng mục công trình trong cơ sở;

c) Số điện thoại của các cơ quan cần thông báo khi có tình huống cháy, tai nạn, sự cố xảy ra;

d) Giả định tình huống cháy, tai nạn, sự cố xảy ra trong và ngoài giờ làm việc tại khu vực, hạng mục, công trình có nguy hiểm về cháy, nổ trong cơ sở; dự kiến việc sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ, tổ chức thoát nạn, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với từng tình huống cháy, tai nạn, sự cố;

đ) Những vấn đề cần lưu ý để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện khi tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với chất, hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ được bảo quản, sử dụng trong cơ sở gồm: khả năng gây nổ, phát sinh khói, khí độc, nguy cơ hình thành môi trường nguy hiểm nổ gây sập đổ công trình.

2. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của phương tiện giao thông do chủ phương tiện giao thông tổ chức xây dựng và phê duyệt theo Mẫu số PC07 kèm theo Nghị định này bảo đảm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về phương tiện giao thông: loại phương tiện, chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện, số điện thoại liên hệ, thống kê lực lượng, phương tiện, hệ thống



phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trên phương tiện giao thông;

b) Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc của phương tiện, hàng hoá được vận tải trên phương tiện; sơ đồ thể hiện lối thoát nạn, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị báo cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo từng khu vực trên phương tiện giao thông;

c) Số điện thoại của cơ quan quản lý trực tiếp phương tiện;

d) Giả định một số tình huống cháy, tai nạn, sự cố xảy ra; dự kiến việc sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ, tổ chức thoát nạn, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với từng tình huống cháy, tai nạn, sự cố;

đ) Những vấn đề cần lưu ý để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với phương tiện, hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ vận tải trên phương tiện gồm: khả năng gây nổ, phát sinh khói, khí độc.

3. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an do cơ quan Công an theo phân cấp tổ chức xây dựng và phê duyệt đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo Mẫu số PC08 kèm theo Nghị định này bảo đảm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cơ sở: tên cơ sở, địa điểm hoạt động, người đứng đầu cơ sở, số điện thoại liên hệ, thống kê lực lượng, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại chỗ của cơ sở, giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy trong và ngoài cơ sở;

b) Sơ đồ thể hiện đường, lối thoát nạn, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vị trí trụ, bể, điểm, bển lấy nước chữa cháy theo từng khu vực, hạng mục công trình trong cơ sở;

c) Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc, tai nạn, sự cố;

d) Số điện thoại của các cơ quan: Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã nơi xây dựng phương án, điện lực, y tế, cấp nước,

giao thông, môi trường; lực lượng, người cần huy động để tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

đ) Giả định tình huống cháy phức tạp nhất và các tình huống cháy, tình huống tai nạn, sự cố có thể xảy ra, diễn biến của đám cháy, tai nạn, sự cố theo các giai đoạn khác nhau;

e) Dự kiến việc huy động và sử dụng lực lượng, phương tiện, tổ chức chỉ huy, chiến thuật, biện pháp kỹ thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và các công việc phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với từng giai đoạn của mỗi tình huống cháy, tai nạn, sự cố được giả định.

4. Phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an đối với từng tình huống quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do cơ quan Công an theo phân cấp tổ chức xây dựng và phê duyệt theo Mẫu số PC09 kèm theo Nghị định này bảo đảm các nội dung sau đây:

a) Đặc điểm tình huống tai nạn, sự cố, yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực giả định xảy ra tai nạn, sự cố;

b) Giả định tình huống, diễn biến tai nạn, sự cố;

c) Dự kiến huy động, sử dụng lực lượng, phương tiện, tổ chức chỉ huy, áp dụng phương pháp, biện pháp, kỹ thuật, chiến thuật cứu nạn, cứu hộ và các công việc phục vụ cứu nạn, cứu hộ phù hợp với tình huống tai nạn, sự cố.

5. Người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông, cơ quan Công an có thẩm quyền phê duyệt phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm tổ chức cập nhật, bổ sung, chỉnh lý phương án đã xây dựng khi có thay đổi một trong những nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt phương



án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an.

10. Thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ

1. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, phương tiện giao thông được thực tập như sau:

a) Thực tập định kỳ ít nhất một lần trong năm; có thể thực tập một hoặc nhiều tình huống giả định khác nhau trong một lần, nhưng phải bảo đảm tất cả các tình huống được giả định trong phương án theo quy định tại điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 15 Nghị định này lần lượt được thực tập;

b) Thực tập đột xuất khi có yêu cầu của người hoặc cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm về an toàn phòng cháy và chữa cháy bảo vệ các sự kiện đặc biệt về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tổ chức tại địa phương;

c) Kết quả tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải được thể hiện trong báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo Mẫu số PC04 kèm theo Nghị định này hoặc cập nhật trên hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

2. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an được thực tập theo kế hoạch do người có thẩm quyền huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trong phương án phê duyệt.

Trước thời điểm tổ chức thực tập ít nhất 05 ngày, cơ quan Công an thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ sở và cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được huy động trong phương án về nội dung, thời gian, địa điểm thực tập để phối hợp, tham gia thực tập phương án.

3. Phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an được thực tập theo kế hoạch do người có thẩm quyền huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ

chức, hộ gia đình, cá nhân có trong phương án phê duyệt.

Trước thời điểm tổ chức thực tập ít nhất 05 ngày, cơ quan Công an thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được huy động trong phương án về nội dung, thời gian, địa điểm thực tập để phối hợp, tham gia thực tập phương án.

11. Thành lập, tổ chức, hoạt động và chế độ bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm thành lập và duy trì hoạt động Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm tại các cơ sở sau đây:

a) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp có tổng diện tích từ 75 ha trở lên;

b) Cơ sở chế biến khí đốt có công suất từ 10 triệu m³ khí/ngày trở lên;

c) Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 100.000 m³ trở lên;

d) Nhà máy dệt có công suất từ 25 triệu m²/năm trở lên;

đ) Nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 600 MW trở lên; nhà máy thủy điện có tổng công suất từ 1.000 MW trở lên;

e) Bến cảng biển thuộc công trình cấp I trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng và có xuất, nhập chất nổ, chất khí, lỏng, rắn dễ cháy thuộc danh mục hàng hóa nguy hiểm;

g) Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu;

h) Cảng hàng không;

i) Nhà máy điện hạt nhân.



2. Cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này, trừ cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này có từ 20 người thường xuyên làm việc trở lên phải thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở. Việc thành lập và duy trì hoạt động Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở do người đứng đầu cơ sở thực hiện.

Cơ sở có dưới 20 người thường xuyên làm việc tại cơ sở thì không yêu cầu thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở nhưng phải phân công người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bằng văn bản.

3. Cơ quan, tổ chức quản lý, vận hành nhiều cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này được thành lập một Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành tại một cơ sở khi địa điểm bố trí xe chữa cháy của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành bảo đảm bán kính phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đến vị trí xa nhất của các cơ sở không vượt quá 03 km, cơ sở còn lại phải thành lập Tổ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành.

4. Cơ sở có nhiều phân xưởng, bộ phận làm việc độc lập hoặc làm việc theo ca thì mỗi bộ phận, phân xưởng, mỗi ca làm việc có trên 100 người thường xuyên làm việc phải thành lập 01 Tổ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành.

5. Bố trí lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở:

a) Cơ sở có từ 20 người đến 50 người thường xuyên làm việc thì bố trí tối thiểu 10 người tham gia Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, trong đó có 01 Đội trưởng, 01 Đội phó;

b) Cơ sở có trên 50 người đến 100 người thường xuyên làm việc thì bố trí tối thiểu 15

người tham gia Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, trong đó có 01 Đội trưởng và 02 Đội phó;

c) Cơ sở có trên 100 người thường xuyên làm việc thì bố trí tối thiểu 25 người tham gia Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, trong đó có 01 Đội trưởng và 03 Đội phó;

d) Tổ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở được bố trí tối thiểu 05 người, trong đó có 01 Tổ trưởng;

đ) Cơ sở có nhiều cơ quan, tổ chức cùng hoạt động thì các cơ quan, tổ chức đó phải cử người tham gia Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở do người đứng đầu cơ sở thành lập.

6. Cơ sở thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều này phải bố trí số lượng người bảo đảm đáp ứng yêu cầu vận hành phương tiện chữa cháy cơ giới được trang bị và triển khai các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở nhưng không được thấp hơn số lượng tối thiểu quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều này.

7. Chế độ hoạt động của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành:

a) Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành của khu công nghiệp, cụm công nghiệp có tổng diện tích từ 75 ha trở lên, kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 100.000 m³ đến dưới 500.000 m³, nhà máy dệt có công suất từ 25 triệu m²/năm trở lên, nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 600 MW đến dưới 1.200 MW và nhà máy thủy điện có tổng công suất từ 1.000 MW trở lên được hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Thành viên trong ca trực đang thực hiện các nhiệm vụ khác tại cơ sở khi nhận được báo động phải khẩn trương di chuyển ngay đến vị trí đề phương tiện và triển khai các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Người được phân công



điều khiển xe chữa cháy phải trực tại địa điểm bố trí xe chữa cháy;

b) Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành của cơ sở quy định tại các điểm b, e, g, h và điểm i khoản 1 và khoản 3 Điều này, kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 500.000 m³ trở lên, nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 1.200 MW trở lên hoạt động theo chế độ chuyên trách. Thành viên trong ca trực được phân công trực theo xe chữa cháy, tàu chữa cháy phải trực tại khu vực quy định.

8. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm ban hành quyết định thành lập, quy chế hoạt động, phân công Đội trưởng, Đội phó, Tổ trưởng của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành. Cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cơ sở bảo đảm kinh phí, trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, bảo đảm địa điểm, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành.

12. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy

1. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy bao gồm:

a) Các thiết bị (máy chủ, thiết bị phần cứng, hệ thống kết nối) trang bị tại cơ quan Công an;

b) Thiết bị truyền tin báo cháy để kết nối thông tin báo cháy từ hệ thống hoặc thiết bị báo cháy của cơ sở, nhà ở đến hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

c) Phần mềm khai báo, tiếp nhận, lưu trữ, xử lý thông tin, dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy do Bộ Công an xây dựng, quản lý thống nhất trên toàn quốc, bảo đảm yêu cầu về an ninh, an toàn thông tin mạng, bảo mật thông tin; dữ liệu thu thập từ Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phục vụ công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự là tài liệu nghiệp vụ của lực lượng Công an nhân dân do Bộ Công an thống nhất quản lý. Bộ Công an đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị cung cấp dịch vụ truyền tin báo cháy bảo đảm các yêu cầu về an ninh, an toàn, bảo mật, công nghệ để cung ứng dịch vụ truyền tin báo cháy trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ an ninh thường xuyên.

3. Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ là cơ sở dữ liệu chuyên ngành do Bộ Công an xây dựng, quản lý. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

a) Tên cơ sở, năm đưa vào hoạt động, địa chỉ, tên người đứng đầu cơ sở, tên cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, lĩnh vực, ngành nghề hoạt động, hình thức đầu tư; quy mô, tính chất hoạt động của các hạng mục công trình; thông tin về phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được trang bị tại cơ sở (số lượng; chủng loại; tình trạng hoạt động; thời hạn bảo trì, bảo dưỡng; vị trí bố trí, lắp đặt); thông tin lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ sở; thông tin về đường giao thông, nguồn nước trong cơ sở phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; thông tin liên quan đến việc chấp hành các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (công tác tuyên truyền, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; công tác tự kiểm tra; việc chấp hành các kiến nghị, quyết định xử lý vi phạm về



phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ quan có thẩm quyền; việc thực hiện quy định về phòng cháy, chữa cháy trong đầu tư xây dựng, phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tình hình cháy, nổ, tai nạn, sự cố của cơ sở; những thay đổi của cơ sở có liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; báo cáo trực tuyến công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ sở; các thông tin khác có liên quan đến hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở;

b) Thông tin hệ thống giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; vị trí, địa điểm, lực lượng, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của các đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành và các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an; thông tin về công tác nghiệp vụ của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; văn bản quy phạm pháp luật và các thông tin khác phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời, duy trì hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt, đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng để phục vụ quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và an ninh, trật tự; thực hiện kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

Việc kết nối, truyền dẫn thông tin, dữ liệu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy phải bảo đảm yêu cầu về an ninh, an toàn và bảo mật theo quy định.

13. Nội dung huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- b) Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- c) Trách nhiệm của cá nhân trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- d) Nhiệm vụ của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- đ) Nhiệm vụ của lực lượng dân phòng trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- e) Quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có liên quan trực tiếp đến điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, phương tiện giao thông.

2. Kiến thức, kỹ năng về phòng cháy bao gồm:

- a) Nguyên nhân cháy, nguyên nhân vụ cháy; biện pháp phòng cháy;
- b) Phòng cháy trong sử dụng điện, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt; phòng cháy trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, sử dụng hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;
- c) Quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- d) Nội dung, phương pháp kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy; tính năng, phương pháp vận hành, sử dụng phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy.

3. Kiến thức, kỹ năng về chữa cháy bao gồm:



a) Biện pháp chữa cháy; chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy;

b) Thực hành kỹ năng sử dụng phương tiện, thiết bị chữa cháy.

4. Kiến thức, kỹ năng về thoát nạn, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

a) Biện pháp cứu nạn, cứu hộ; chiến thuật, kỹ thuật cứu nạn, cứu hộ;

b) Kiến thức, kỹ năng về thoát nạn, cứu người bị nạn, sơ cấp cứu người bị nạn;

c) Thực hành kỹ năng sử dụng phương tiện, thiết bị cứu nạn, cứu hộ.

5. Nội dung huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với từng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này;

b) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, thành viên Đội dân phòng được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại điểm c và điểm đ khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

c) Người đứng đầu cơ sở được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các điểm b, c, d và điểm e khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

d) Thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, người được phân công thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các điểm c, d và điểm e khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

đ) Người được phân công thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các điểm c, d và điểm

e khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

e) Người làm việc trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ, người điều khiển phương tiện, người làm việc trên phương tiện giao thông quy định tại khoản 10 Điều 2 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các điểm b, c và điểm e khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

g) Người đã đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện, đối tượng khác được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Công an phân cấp đơn vị trực thuộc xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

14. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Các Nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 46 của Nghị định này:

a) Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

b) Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

c) Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa



cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

d) Nghị định số 78/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2011 quy định việc phối hợp giữa Bộ Công an với Bộ Quốc phòng trong tổ chức thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở quốc phòng.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Nghị định này khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì nội dung dẫn chiếu trong Nghị định này cũng được điều chỉnh và thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế.

15. Quy định chuyển tiếp

1. Việc cấp Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy, quản lý, sử dụng tem kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026. Danh mục phương tiện phòng cháy và chữa cháy và việc kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy thực hiện theo quy định tại Điều 38 và Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 và Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 50/2024/NĐ-CP.

2. Đối với công trình không thuộc danh mục quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 50/2024/NĐ-CP đã được cơ quan quản lý xây dựng thẩm định, cấp giấy phép xây dựng hoặc đã tổ chức thi công, nếu thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này thì chủ đầu tư tiếp tục thi công, nghiệm thu và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với công trình.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy thì việc nghiệm thu, kiểm tra kết quả nghiệm thu về

phòng cháy và chữa cháy được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP. Trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công thì việc thẩm duyệt điều chỉnh được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP. Thời hạn xử lý hồ sơ đề nghị thẩm duyệt điều chỉnh, kiểm tra kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 9, khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

4. Đối với cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP khi hết thời hạn thì thực hiện huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định này; cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định số 50/2024/NĐ-CP thì sau 05 năm kể từ ngày được cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ phải thực hiện huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định này.

5. Xử lý đối với cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đang bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đã bị tạm đình chỉ hoạt động khi hết thời hạn tạm đình chỉ mà không khắc phục hoặc không thể khắc phục thì bị đình chỉ hoạt động; việc đình chỉ hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ



sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ;

b) Việc phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đã bị tạm đình chỉ hoạt động, đình chỉ hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP , được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định

số 50/2024/NĐ-CP .Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại: [_P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luat Phong chay chua chay va cuu nan cuu ho\Nghị định](#)

NGHỊ ĐỊNH 119/2025/NĐ/CP SỬA ĐỔI NGHỊ ĐỊNH 06/2022/NĐ-CP QUY ĐỊNH GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÀ BẢO VỆ TẦNG Ô- DÔN

- Ngày ban hành: 09/06/2025

- Ngày có hiệu lực: 01/08/2025

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

1. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải và hấp thụ khí nhà kính; tổ chức và phát triển thị trường các-bon, thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế; sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, tiêu thụ và xử lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

a) Bổ sung khoản 5a như sau:

“5a. Cơ chế Điều 6.2 Thỏa thuận Paris là cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được quy định tại khoản 2 Điều 6 Thỏa thuận Paris thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Cơ chế Điều 6.2 Thỏa thuận Paris cho phép các quốc gia trao đổi song phương các tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính để sử dụng cho mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).”

b) Bổ sung khoản 5b như sau:

“5b. Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris là cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được quy định tại khoản 4 Điều 6 Thỏa thuận Paris

thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris cho phép các tổ chức tại các quốc gia tham gia là thành viên của Thỏa thuận Paris đăng ký chương trình, dự án theo các phương pháp do UNFCCC công nhận và cấp tín chỉ các-bon cho các chương trình, dự án sau khi được thẩm định.”

c) Sửa đổi khoản 12 như sau:

“12. Sàn giao dịch các-bon là hệ thống trao đổi, giao dịch tập trung hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.”

d) Sửa đổi khoản 18 như sau:

“18. Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon là hoạt động mua, bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch các-bon.”

đ) Bổ sung khoản 20 như sau:

“20. Làm mát bền vững là việc áp dụng các giải pháp làm mát thân thiện với khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và hướng tới sử dụng các chất được kiểm soát có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu thấp hoặc bằng “0” trong các công trình xây dựng và khu vực đô thị.”

e) Bổ sung khoản 21 như sau:

“21. Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon (gọi tắt là Hệ thống đăng ký quốc gia) là hệ thống tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu được xây dựng để quản lý, vận hành, cập nhật, khai



thác thông tin sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; xử lý các hoạt động vay mượn, nộp trả, chuyển giao, bù trừ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.”

g) Bổ sung khoản 22 như sau:

“22. Phương pháp tạo tín chỉ các-bon áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước là phương pháp tính lượng giảm phát thải hoặc hấp thụ khí nhà kính của dự án so với lượng phát thải khí nhà kính hoặc hấp thụ khí nhà kính khi chưa áp dụng dự án.”

3. Sửa đổi Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), bao gồm mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

b) Sửa đổi điểm b khoản 4 như sau:

“b) Giai đoạn từ năm 2025 đến hết năm 2030, các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm xây dựng, thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ; các cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo quy định tại Điều 13 Nghị định này phù hợp với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi điểm b, điểm c khoản 3 như sau:

“b) Thu thập số liệu, tính toán mức hấp thụ khí nhà kính tại các vùng sinh thái và theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổng hợp trong báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này;

c) Hằng năm theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động tăng cường hấp thụ khí

nhà kính từ quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối, chất lượng và mức hấp thụ khí nhà kính từ rừng theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên phạm vi cả nước;”

b) Bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Chủ trì xây dựng phương pháp tạo tín chỉ các-bon từ hoạt động giảm phát thải khí nhà kính hoặc hấp thụ khí nhà kính khi thực hiện dự án quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng phục vụ triển khai cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước.”

c) Bãi bỏ khoản 4.

5. Sửa đổi Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối của Hệ thống quốc gia đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Điều 10 Nghị định này; chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến quốc gia về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.”

b) Sửa đổi điểm a khoản 5 như sau:

“a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý;”

c) Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, đơn vị thẩm định quy định tại Điều 14 và các tổ chức liên quan khác có trách nhiệm tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; cung cấp bổ sung thông tin, số liệu hoạt động phục vụ đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.”

Các cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định này, cụ thể:



- Nhà máy nhiệt điện: các nhà máy nhiệt điện than, dầu và khí;
- Cơ sở sản xuất sắt thép: các cơ sở sản xuất thép thô;
- Cơ sở sản xuất xi măng: các cơ sở sản xuất clinker.

Lượng phát thải khí nhà kính trung bình trên một đơn vị sản phẩm được xác định trên cơ sở lượng phát thải khí nhà kính trên đơn vị tính sản phẩm, bao gồm kWh điện đối với nhà máy nhiệt điện; tấn thép thô đối với cơ sở sản xuất sắt thép; tấn clinker đối với cơ sở sản xuất xi măng.

Hạn ngạch phát thải khí nhà kính phân bổ cho cơ sở được tính theo công thức sau:

$$A_{a,y} = P_{a,(y-1;y-2;y-3)} \times B \times T$$

Trong đó:

$A_{a,y}$: Hạn ngạch phát thải khí nhà kính phân bổ cho cơ sở a trong năm y (tCO₂đ).

$P_{a,(y-1;y-2;y-3)}$: Sản lượng trung bình của cơ sở a sản xuất trong năm y-1, y-2, y-3 (đơn vị tính sản phẩm, như: kWh điện đối với nhà máy nhiệt điện; tấn thép thô đối với cơ sở sản xuất sắt thép; tấn clinker đối với cơ sở sản xuất xi măng...).

B : Lượng phát thải khí nhà kính trung bình trên một đơn vị sản phẩm của các cơ sở thuộc lĩnh vực (cơ sở 1 đến cơ sở n) được phân bổ hạn ngạch (tCO₂đ/một đơn vị sản phẩm), được tính theo công thức như sau:

$$B = \left(\sum_{i=1}^n E_{(y-1;y-2;y-3)} \right) / \left(\sum_{i=1}^n P_{(y-1;y-2;y-3)} \right)$$

Trong đó:

$E_{(y-1;y-2;y-3)}$: Phát thải trung bình của cơ sở a trong năm y-1, y-2, y-3 (tấn CO₂đ) được

xác định trên cơ sở hướng dẫn của bộ quản lý lĩnh vực.

T : Hệ số điều chỉnh hạn ngạch của các cơ sở thuộc lĩnh vực được xác định trên cơ sở lộ trình giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở, trình độ công nghệ, năng lực tài chính, các hoạt động giảm phát thải đã thực hiện, phù hợp với mục tiêu giảm phát thải của lĩnh vực bao gồm trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định. Các bộ quản lý lĩnh vực xác định hệ số điều chỉnh hạn ngạch cho cơ sở được phân bổ hạn ngạch. Hệ số T được xác định theo công thức sau:

$$T = (1 + g) \times (1 - r)$$

Trong đó:

g : Mục tiêu tăng trưởng của lĩnh vực trong giai đoạn phân bổ hạn ngạch.

r : Mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực có xét đến lộ trình giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở, trình độ công nghệ, năng lực tài chính, các hoạt động giảm phát thải cơ sở đã thực hiện trong giai đoạn phân bổ hạn ngạch.

Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại [P:\06.Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\luat moi truong\Nghị định](#)



**THÔNG TƯ 09/2025/TT-BYT NGÀY 28 THÁNG 04 NĂM 2025 BAN HÀNH
QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA - GIÁ TRỊ GIỚI HẠN TIẾP XÚC CHO
PHEP ĐỐI VỚI 70 YẾU TỐ HÓA HỌC TẠI NƠI LÀM VIỆC**

- Ngày ban hành: 28/04/2025
- Ngày có hiệu lực: 01/10/2025

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 70 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, bao gồm: Acrolein; acrylamid; acrylonitril; amyl acetat; anhydrid phthalic; antimon; ANTU; asphalt (dạng khói); aceton cyanohydrin; acetonitril; acid formic; acid methacrylic; hydro nitrat; trihydro phosphat; acid picric; acid trichloroacetic; azinphos methyl; bạc và các hợp chất hòa tan; benomyl (bụi toàn phần); benzin; benzoyl peroxide; benzyl chloride; beryli và các hợp chất; brom; 1,3-butadien; n-butyl acetat; butyl acrylat; carbofuran; calci carbonat (bụi toàn phần); calci hydroxide (bụi toàn phần); calci oxide; calci silicat (bụi toàn phần); calci sulfat dihydrat (bụi toàn phần); calci cyanamid; caprolactam (dạng bụi); caprolactam (dạng hơi); captan; carbaryl; catechol; chì tetraethyl; chì và các hợp chất vô cơ; chloroacetaldehyd; chlor dioxide; chloroacetophenol; chlorobenzen; chloropren; cresol; crotonaldehyd; cumen; dầu khoáng (dạng sương); dầu mỏ (naphtas); dầu thông; dầu thực vật (dạng sương-bụi toàn phần); dung môi Stoddard; đá talc (bụi hô hấp); đá talc (bụi toàn phần); demeton; diazinon; diboran; dibutyl phthalat; 1,1-dichloroethan; 1,1-dichloroethylen; dichlorvos; dicrotophos; dimethylamin; dimethylformamid; 1,1-dimethylhydrazin; dimethyl sulfat; dinitrobenzen; dinitrotoluen (DNT).

2. Công thức chuyển đổi nồng độ ppm (part per million) của chất phân tích (dạng hơi, khí) trong không khí ra nồng độ mg/m³

$$C \text{ (mg/m}^3\text{)} = \frac{\text{ppm} \times W_m}{24,45}$$

Trong đó:

- C (mg/m³): Nồng độ chất phân tích trong không khí tính bằng mg/m³.
- ppm: Nồng độ chất phân tích trong không khí có đơn vị đo là ppm.
- Wm: Trọng lượng phân tử chất phân tích.
- 24,45: Thể tích của một phân tử khí tính bằng lít ở điều kiện tiêu chuẩn (25°C, 1 atm).

- Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc điều chỉnh cho thời lượng tiếp xúc quá 8 giờ/ngày

Được quy định, tính theo công thức sau:

$$TWA_n = \frac{8}{h} \times \frac{(24 - h)}{16} \times TWA$$

Trong đó:

- TWA_n: Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc điều chỉnh cho thời lượng tiếp xúc quá 8 giờ/ngày làm việc (mg/m³).
- TWA: Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc 8 giờ/ngày (mg/m³) được quy định tại Bảng 1 (Mục 2.1, Phần II) tương ứng với từng loại hóa chất.
- h: Số giờ tiếp xúc thực tế trong 1 ngày (h > 8).
- **Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc điều chỉnh cho thời lượng tiếp xúc quá 40 giờ/tuần làm việc**

Được quy định, tính theo công thức sau:



$$TWA_t = \frac{40}{H} \times \frac{(168 - H)}{128} \times TWA$$

Trong đó:

- TWA_t : Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc điều chỉnh cho thời lượng tiếp xúc quá 40 giờ trong 1 tuần làm việc (mg/m^3).
- TWA : Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc 8 giờ/ngày và 40 giờ/tuần làm việc (mg/m^3) được quy định tại Bảng 1 (Mục 2.1, Phần II) tương ứng với từng loại hóa chất.
- H : Số giờ tiếp xúc thực tế ($H > 40$) trong 1 tuần làm việc.

- Cách tính giá trị tiếp xúc ca làm việc thực tế

+ Tính giá trị tiếp xúc ca làm việc khi tổng thời lượng đo tương đương tổng thời lượng tiếp xúc

Giá trị tiếp xúc ca làm việc được tính theo công thức sau :

$$TWAtt = (C1 \cdot T1 + C2 \cdot T2 + \dots + Cn \cdot Tn) : T$$

Trong đó:

- $TWAtt$: Giá trị tiếp xúc ca làm việc thực tế (mg/m^3).
- $C1; C2; \dots; Cn$: Nồng độ thực tế (mg/m^3) tương ứng với thời lượng đo $T1; T2; \dots; Tn$ (phút).
- + Đo, lấy mẫu có thể tiến hành một lần với thời lượng đo kéo dài bằng thời gian tiếp xúc trong ca làm việc nếu nồng độ hóa chất thấp.
- + Đo, lấy mẫu có thể chia nhiều lần (2,3,4,..., n lần), thời lượng đo mỗi lần có thể khác nhau tùy thuộc vào nồng độ yếu tố hóa học để tránh quá tải trên giấy lọc hoặc công cụ lấy mẫu nhưng tổng thời lượng đo bằng tổng thời lượng tiếp xúc.
- T : Tổng thời lượng tiếp xúc (tính theo phút).

+ Nếu tổng thời lượng tiếp xúc dưới hoặc bằng 8 giờ/ngày thì được tính theo 8 giờ và T bằng 480 (tính theo phút).

+ Nếu tổng thời lượng tiếp xúc trên 8 giờ/ngày thì T là thời lượng tiếp xúc thực tế.

Có thể tiến hành đo, lấy mẫu với tổng thời lượng đo tối thiểu bằng 80% thời lượng tiếp xúc. Khi đó T là tổng thời lượng đo (tính theo phút). Trong trường hợp này, mức tiếp xúc ở khoảng thời gian còn lại sẽ được xem như tương đương với mức tiếp xúc ở khoảng thời gian đã được đo, lấy mẫu.

Ví dụ: Một (hoặc một nhóm) công nhân làm việc một ngày có 6 giờ tiếp xúc với formaldehyde, nồng độ trung bình đo được trong 6 giờ là $0,8 \text{ mg}/\text{m}^3$; 2 giờ còn lại nghỉ hoặc làm việc ở vị trí khác không tiếp xúc với formaldehyde. Trường hợp này cách tính $TWAtt$ như sau:

$$TWAtt = (0,8 \text{ mg}/\text{m}^3 \times 6 \times 60 \text{ phút} + 0 \text{ mg}/\text{m}^3 \times 2 \times 60 \text{ phút}) : 480 \text{ phút} = 0,6 \text{ mg}/\text{m}^3$$

- Tính giá trị tiếp xúc ca làm việc khi tổng thời lượng đo nhỏ hơn tổng thời lượng tiếp xúc

Trường hợp do điều kiện lao động sản xuất hoặc yêu cầu kỹ thuật lấy mẫu, có thể lấy mẫu thời điểm để đánh giá tiếp xúc ca làm việc như sau:

Dựa vào quy trình sản xuất, dự đoán từng khoảng thời gian trong đó sự phát sinh phát tán yếu tố hóa học tương đối ổn định, sau đó lấy mẫu ngẫu nhiên đại diện cho từng khoảng thời gian đó. Số lượng và độ dài của khoảng thời gian phụ thuộc vào mức độ dao động của sự phát sinh, phát tán yếu tố hóa học trong ca làm việc. Trường hợp phát sinh, phát tán gây ô nhiễm yếu tố hóa học được dự đoán là tương đối đồng đều trong cả ca làm việc thì số lượng khoảng thời gian có thể bằng 2 ($n = 2$) với độ dài của mỗi khoảng thời gian bằng nhau và bằng $1/2$ tổng thời lượng tiếp xúc.



Giá trị tiếp xúc ca làm việc được tính theo công thức sau:

$$TWAtt = (C1.K1 + C2.K2 + \dots + Cn.Kn) : T$$

Trong đó:

- TWAtt: Giá trị tiếp xúc ca làm việc thực tế (mg/m^3).

- C1; C2;...; Cn: Nồng độ trung bình (mg/m^3) trong khoảng thời gian K1; K2;...; Kn (phút).

- K1; K2;...; Kn: Các khoảng thời gian trong ca làm việc (phút). Tổng các khoảng thời gian K1 + K2 + ... + Kn bằng tổng thời gian ca làm việc.

- T: Tổng thời lượng tiếp xúc (tính theo phút).

+ Nếu tổng thời lượng tiếp xúc dưới hoặc bằng 8 giờ/ngày thì được tính cho 8 giờ và T bằng 480 (tính theo phút).

+ Nếu tổng thời lượng tiếp xúc trên 8 giờ/ngày thì T là thời lượng tiếp xúc thực tế.

Tính nồng độ trung bình (C1; C2;...; Cn) trong các khoảng thời gian ca làm việc, theo công thức sau:

$$Cx = (N1 + N2 + \dots + Nn) : n$$

Trong đó:

- Cx: Nồng độ trung bình trong 1 khoảng thời gian ca làm việc, khoảng thời gian x (mg/m^3).

- N1; N2;...; Nn: Nồng độ đo được tại các thời điểm thứ 1,2,...,n trong khoảng thời gian x (mg/m^3).

- n: Tổng số mẫu đo ngẫu nhiên trong khoảng thời gian X. ($n \geq 2$).

Thời lượng đo của các mẫu thời điểm phải bằng nhau.

Ví dụ: Tại một phân xưởng, qua khảo sát ban đầu cho thấy sự phát tán amonia là tương đối đồng đều trong ca làm việc 8 giờ, chia khoảng thời gian đo làm 2 (mỗi khoảng thời gian là 4 giờ). Đo ngẫu nhiên 2 thời

điểm đại diện cho 4 giờ đầu được 2 giá trị là $14 \text{ mg}/\text{m}^3$ và $13 \text{ mg}/\text{m}^3$ và đo ngẫu nhiên 2 thời điểm đại diện cho 4 giờ sau được 2 giá trị là $17 \text{ mg}/\text{m}^3$ và $18 \text{ mg}/\text{m}^3$.

Cách tính TWAtt trong trường hợp này như sau:

$$TWAtt = \{[(14+13)\text{mg}/\text{m}^3 : 2] \times 4 \times 60 \text{ phút} + [(17+18)\text{mg}/\text{m}^3 : 2] \times 4 \times 60 \text{ phút}\} : 480 \text{ phút} = 15,5 \text{mg}/\text{m}^3.$$

3. Quy định quản lý

- Việc quan trắc định kỳ môi trường lao động với yếu tố hóa học trong Bảng 1 của quy chuẩn này phải được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng các yêu cầu, điều kiện về năng lực quan trắc môi trường lao động theo quy định đại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao

động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các quy định khác của pháp luật.

-Căn cứ vào đặc điểm và điều kiện lao động, việc phát sinh và phát tán các chất ô nhiễm tại mỗi vị trí lao động cần quan trắc để lựa chọn các thông số quan trắc phù hợp.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

- Các cơ sở có người lao động tiếp xúc với yếu tố hóa học có trong Bảng 1 của quy chuẩn này phải định kỳ quan trắc yếu tố hóa học này trong môi trường lao động, thực hiện các biện pháp kiểm soát yếu tố có hại, bảo vệ sức khỏe người lao động theo các quy định của pháp luật.

-Tổ chức thực hiện quan trắc môi trường lao động với các yếu tố hóa học chịu trách nhiệm về kết quả quan trắc, đảm bảo tính



trung thực trong hoạt động quan trắc; tiến hành quan trắc theo các nguyên tắc, quy trình phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thực hiện

- Cục Phòng bệnh, Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn, triển khai và tổ chức thực hiện quy chuẩn này.

- Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định của văn bản mới. Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại [P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luat Hoa chat\Thong tu](#)

THÔNG TƯ 19/2025/TT-BTC NGÀY 05 THÁNG 05 NĂM 2025 QUY ĐỊNH VIỆC ĐĂNG KÝ CÔNG TY ĐẠI CHÚNG, HỦY TƯ CÁCH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG, BÁO CÁO VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP ĐƯỢC KIỂM TOÁN

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định điểm a khoản 7, điểm b khoản 11, điểm b khoản 12, điểm b khoản 15 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi là Luật số 56/2024/QH15), khoản 2 Điều 33 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019.

2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình lập, xác nhận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, lập và kiểm toán báo cáo về vốn điều lệ đã góp.

2. Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Quy định chung

1. Hồ sơ đăng ký công ty đại chúng, hồ sơ, tài liệu báo cáo hủy tư cách công ty đại chúng quy định tại Thông tư này được nộp và trả trực tiếp, gửi qua đường bưu điện

hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Hồ sơ đăng ký công ty đại chúng, hồ sơ, tài liệu báo cáo hủy tư cách công ty đại chúng phải được lập bằng văn bản thành 01 bộ gốc bằng tiếng Việt. Trường hợp tài liệu trong hồ sơ, tài liệu báo cáo là bản sao thì phải là bản sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực. Hồ sơ, tài liệu phải bảo đảm thông tin rõ ràng, chính xác, trung thực, không gây hiểu nhầm và có đầy đủ những nội dung quan trọng ảnh hưởng đối với quyết định của cơ quan quản lý nhà nước.

Tài liệu được lập bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm bản dịch chứng thực sang tiếng Việt bởi cơ quan có thẩm quyền. Những tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp hoặc xác nhận, phải được hợp pháp hóa lãnh sự trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ, tài liệu báo cáo nhận được tài liệu.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình lập hồ sơ đăng ký công ty đại chúng, hồ sơ, tài liệu hủy tư cách công ty đại chúng, báo cáo về vốn điều lệ đã góp đến thời điểm đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ. Tổ chức, cá nhân tham gia xác nhận hồ sơ, tài liệu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi liên quan đến hồ sơ đó.



4. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng, thông báo hủy tư cách công ty đại chúng trên cơ sở hồ sơ, tài liệu báo cáo được cung cấp; không chịu trách nhiệm về những vi phạm của tổ chức, cá nhân xảy ra trước và sau khi nộp hồ sơ hợp lệ. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật và theo quy định tại Thông tư này.

4. Báo cáo về vốn điều lệ đã góp được kiểm toán

Báo cáo về vốn điều lệ đã góp được kiểm toán được sử dụng trong hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, hồ sơ đăng ký công ty đại chúng được quy định như sau:

1. Báo cáo về vốn điều lệ đã góp được lập theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời kỳ lập báo cáo về vốn điều lệ đã góp tối thiểu là 10 năm tính đến thời điểm đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, thời điểm đăng ký công ty đại chúng. Trường hợp tổ chức đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, tổ chức đăng ký công ty đại chúng có thời gian hoạt động dưới 10 năm thì thời kỳ lập báo cáo về vốn điều lệ đã góp được tính từ thời điểm thành lập. Đối với trường hợp công ty cổ phần được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước có thời gian hoạt động ít hơn 10 năm thì thời kỳ lập báo cáo về vốn điều lệ đã góp được tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu.

2. Việc kiểm toán báo cáo về vốn điều lệ đã góp phải được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành nhằm đưa ra ý kiến về tính trung thực, hợp lý của chỉ tiêu vốn góp của chủ sở hữu.

3. Ý kiến kiểm toán đối với báo cáo về vốn điều lệ đã góp phải là ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Trường hợp ý kiến kiểm toán là ý kiến chấp nhận toàn phần có nêu vấn đề nhấn mạnh, vấn đề khác thì tổ chức

đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, tổ chức đăng ký công ty đại chúng phải giải trình và có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập.

5. Hủy tư cách công ty đại chúng đối với công ty không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng

1. Trình tự, thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày không còn đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15, công ty đại chúng có trách nhiệm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước văn bản thông báo kèm theo danh sách cổ đông do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp hoặc do công ty tự lập đối với công ty đại chúng chưa đăng ký cổ phiếu tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán. Công ty phải thực hiện đầy đủ các quy định liên quan đến công ty đại chúng cho đến thời điểm Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14.

Công ty đại chúng có trách nhiệm công bố thông tin về việc không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 theo quy định về công bố thông tin bất thường tại điểm r khoản 1 Điều 11 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Sau 01 năm kể từ ngày không còn đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ



sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 mà công ty vẫn không đáp ứng được điều kiện là công ty đại chúng, công ty đại chúng gửi hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định tại khoản 2 Điều này tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

c) Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản gửi công ty đại chúng nêu rõ nội dung yêu cầu, sửa đổi, bổ sung.

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét hủy tư cách công ty đại chúng và thông báo hủy tư cách công ty đại chúng tới doanh nghiệp, đồng thời công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

đ) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hủy tư cách công ty đại chúng, công ty có trách nhiệm thông báo việc hủy tư cách công ty đại chúng trên trang thông tin điện tử của công ty, phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán nơi công ty có cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch và thực hiện thủ tục hủy niêm yết, hủy đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng bao gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 39 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15.

3. Trường hợp công ty đại chúng không gửi hồ sơ, tài liệu báo cáo tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước căn cứ danh sách cổ đông do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp hoặc báo cáo tài chính năm gần nhất của công ty được kiểm toán để xem xét

hủy tư cách công ty đại chúng, cụ thể như sau:

a) Sau khi nhận được danh sách cổ đông do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp về việc công ty không còn đáp ứng điều kiện về cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo cho công ty đại chúng về việc không còn đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo quy định.

Sau 01 năm kể từ ngày công ty không đáp ứng điều kiện về cổ đông quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 mà công ty vẫn không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo danh sách cổ đông do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp, trong thời hạn 15 ngày, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét hủy tư cách công ty đại chúng, thông báo cho công ty và Sở Giao dịch Chứng khoán nơi có chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch đồng thời công bố trên phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

b) Căn cứ báo cáo tài chính được kiểm toán năm gần nhất của công ty đại chúng, trường hợp công ty không còn đáp ứng điều kiện về vốn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo cho công ty đại chúng về việc không còn đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo quy định.

Sau 01 năm kể từ ngày công ty không đáp ứng điều kiện về vốn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15, căn cứ báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán của công ty mà công ty vẫn không đáp ứng điều kiện về



vốn của công ty đại chúng, trong thời hạn 15 ngày, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét việc hủy tư cách công ty đại chúng, thông báo cho công ty và Sở Giao dịch Chứng khoán nơi có chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch, đồng thời công bố trên phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. Hủy tư cách công ty đại chúng đối với trường hợp công ty đại chúng không thực hiện công bố thông tin trong 02 năm liên tục về nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên

Sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phải tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định của Luật Doanh nghiệp mà công ty đại chúng không thực hiện công bố thông tin trong 2 năm liên tục về nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo hủy tư cách công ty đại chúng, thông báo cho công ty và Sở Giao dịch Chứng khoán nơi có chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch, đồng thời công bố trên phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ khoản 4 Điều 1, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Tổng công ty lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, công ty đại chúng, công ty đăng ký công ty đại chúng, tổ chức đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./. Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại [P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT, LUAT\Luat Doanh nghiep\Thong tu](#)



ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC VĂN BẢN
ĐƯỢC NÊU TẠI MỤC II

STT	Tên văn bản QPPL/trích yếu nội dung	Trách nhiệm tuân thủ/Hậu quả pháp lý	Ban/đơn vị chủ trì cập nhật, nghiên cứu, áp dụng/tuân thủ
1	Quyết định 11/2025/QĐ- TTg về Quy chế ứng phó sự cố chất thải	- Trách nhiệm tuân thủ: Tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan hoặc tham gia trực tiếp xử lý tình huống ứng phó sự cố chất thải có trách nhiệm tuân thủ các quy định này và các quy định khác có liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định trong lĩnh vực tham gia trực tiếp hoặc liên quan quy chế ứng phó sự cố chất thải, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 45/2022/NĐ-CP (có hiệu lực 25/08/2022) quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	ATMT
2	Nghị định 105/2025/NĐ- CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	- Trách nhiệm tuân thủ: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động bảo đảm công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ có trách nhiệm cập nhật, tuân thủ quy định này và các quy định khác có liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 106/2025/NĐ-CP quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và/hoặc các quy định pháp luật khác có liên quan.	ATMT
3	Nghị định 119/2025/NĐ- CP sửa đổi Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn	- Trách nhiệm tuân thủ: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động bảo đảm an toàn môi trường, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô- dôn có trách nhiệm cập nhật, tuân thủ quy định này và các quy định khác có liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về công tác xử lý phát thải nhà kính và bảo vệ tầng ô dôn , tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 45/2022/NĐ-CP quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường và/hoặc các quy định pháp luật khác có liên quan.	ATMT



4	Thông tư 09/2025/TT-BYT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 70 yếu tố hóa học tại nơi làm việc	- Trách nhiệm tuân thủ: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động bảo quản, quản lý các yếu tố hóa học tại môi trường làm việc có trách nhiệm cập nhật, tuân thủ quy định này và các quy định khác có liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về quy chuẩn kỹ thuật cho phép đối với giới hạn tiếp xúc của các yếu tố hóa học tại nơi làm việc, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 119/2017/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa và/hoặc các quy định pháp luật khác có liên quan.	QLCL, ATMT
5	Thông tư 19/2025/TT-BTC quy định việc đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, báo cáo về vốn điều lệ đã góp được kiểm toán	- Trách nhiệm tuân thủ: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan công tác quản trị công ty có trách nhiệm cập nhật, tuân thủ quy định này và các quy định khác có liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về công tác xử lý phát thải nhà kính và bảo vệ tầng ô dôn, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định số 128/2021/NĐ-CP nêu rõ vấn đề xử phạt đối với các vi phạm quy định về quản trị công ty đại chúng và/hoặc các quy định pháp luật khác có liên quan.	VPHĐQT